

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 4932 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 22 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nhiệm vụ lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị và các quy định của pháp luật có liên quan;

Theo đề nghị của UBND huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 2994/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2016; của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 6222/SXD-QH ngày 31 tháng 10 năm 2016 về việc nhiệm vụ lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch:

- Nghiên cứu trên phạm vi toàn thị trấn Triệu Sơn và một phần các xã: Minh Dân, Minh Sơn, Minh Châu và Dân Lực, Dân Quyền. Ranh giới cụ thể:

+ Phía Bắc giáp Quốc lộ 47;

- + Phía Đông giáp xã Dân Lý;
- + Phía Tây giáp xã Minh Sơn;
- + Phía Nam giáp xã Minh Châu.
- Quy mô ranh giới nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch mở rộng thị trấn Triệu Sơn khoảng: 862,8 ha. Trong đó:

- + Diện tích thị trấn Triệu Sơn khoảng: 179,87 ha.
- + Phần diện tích xã Minh Dân khoảng: 321,55 ha.
- + Phần diện tích xã Minh Sơn khoảng: 114,48 ha.
- + Phần diện tích xã Dân Lực khoảng: 175,5 ha.
- + Phần diện tích xã Dân Quyền khoảng: 16,8 ha.
- + Phần diện tích xã Minh Châu khoảng: 54,6 ha.

2. Quy mô dân số và quy mô đất đai:

a) Dự báo quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch: 14.602 người.
- Theo Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa thì đến năm 2030 thị trấn Triệu Sơn nhập đô thị Thiệu với tổng dân số là 30.000 người. Do đó:

- + Dự báo dân số đến năm 2025 là: 18.000 người.
- + Dự báo dân số đến năm 2030 là: 20.000 người (chưa tính đô thị Thiệu với dân số là 10.000 người)

Quá trình lập nghiên cứu lập quy hoạch, đơn vị tư vấn phải luận chứng cụ thể quy mô dân số theo các giai đoạn phát triển.

b) Quy mô đất đai:

- Quy mô đất đai: Khoảng 862,8ha;
- Quy mô khảo sát lập quy hoạch: Khoảng 887ha.

3. Tính chất, chức năng:

Là đô thị huyện lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, đầu mối giao thông quan trọng của huyện Triệu Sơn.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

a) Các chỉ tiêu cơ bản về đất đai.

- Đất dân dụng khoảng: $90\text{m}^2/\text{người}$, gồm:

+ Đất khu ở : $50\text{m}^2/\text{người}$

+ Đất giao thông (tính đến đường khu vực): $20\text{m}^2/\text{người}$

+ Công trình công cộng : $10\text{m}^2/\text{người}$

+ Cây xanh : $10\text{m}^2/\text{người}$

(Các chỉ tiêu về đất đai đô thị sẽ được đơn vị tư vấn luận chứng, nghiên cứu tính toán khoa học trên cơ sở quy chuẩn, quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương).

b) Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật.

- Giao thông:

+ Tính đến đường liên khu vực: 6-8%.

+ Tính đến đường khu vực: 13-15%.

+ Tính đến đường phân khu vực: 18-22%.

- Chỉ tiêu điện năng: $1.000\text{KWh}/\text{người}/\text{năm}$; phụ tải $330\text{ W}/\text{người}$;

- Cấp nước sinh hoạt: $120\text{ lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$; tỷ lệ cấp nước sạch tối thiểu 95%;

- Thoát nước bản tối thiểu: 90% nước cấp;

- Chất thải rắn tối thiểu: $0,9\text{kg}/\text{ng}/\text{ngđ}$;

- Thu gom xử lý tối thiểu: 90% chất thải;

5. Các yêu cầu và nhiệm vụ nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch

5.1. Yêu cầu đối với việc thu thập tài liệu :

- Các số liệu điều tra hiện trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật..., phải sử dụng số liệu điều tra mới nhất, có hệ thống bảng biểu kèm theo. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng xây dựng, kiến trúc cảnh quan, khả năng sử dụng quỹ đất hiện có và quỹ đất dự kiến phát triển.

- Khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5.000 hệ toạ độ VN2000, độ cao Nhà nước, ranh giới khảo sát và phương án khảo sát được lập kèm theo nhiệm vụ, diện

tích khảo sát phục vụ lập quy hoạch khoảng 930 ha. Được thẩm định theo quy định tại Thông tư số 05/2011/TT-BXD ngày 09/6/2011 của Bộ Xây dựng “Quy định việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch và thiết kế xây dựng”; làm cơ sở để nghiên cứu phương án quy hoạch.

5.2. Yêu cầu nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, dân số, sử dụng đất, không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường; đánh giá công tác quản lý, thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt; xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết trong đồ án.

- Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển đô thị.

- Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong đồ án.

- Dự báo về kinh tế - xã hội, tỷ lệ đô thị hóa, quy mô dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Định hướng phát triển không gian đô thị gồm hướng phát triển và cải tạo đô thị; phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị; xác định các trung tâm, công viên cây xanh, quảng trường trung tâm và không gian mở của đô thị; tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính.

- Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, đào tạo; hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng và quảng trường đô thị.

- Thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch.

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm giao thông, cao độ nền và thoát nước mưa, cung cấp năng lượng, viễn thông, cấp nước, thoát nước bẩn, quản lý chất thải và nghĩa trang.

- Đánh giá môi trường chiến lược: Nội dung theo quy định tại Khoản 7 Điều 15 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP.

- Kinh tế đô thị: Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch; đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.

- Yêu cầu về bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, di sản, di tích:

+ Tôn trọng các yếu tố cây xanh, mặt nước đã có trong đô thị, hạn chế tối thiểu việc san lấp các ao hồ

+ Đối với các di sản di tích đã được công nhận, cần có phương án khoanh vùng bảo vệ theo các quy định tại Luật di sản.

6. Sản phẩm Quy hoạch:

6.1. Thành phần bản vẽ và nội dung thuyết minh quy hoạch: Thực hiện theo trình tự và nội dung quy định tại điểm a và b, khoản 3, Điều 6 Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

6.2. Phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán). Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

6.3. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch: Nội dung thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

6.4. Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

6.5. Số lượng hồ sơ:

- Số lượng hồ sơ phục vụ thẩm định thực hiện theo quy trình thẩm định và các yêu cầu của đơn vị thẩm định.

- Số lượng hồ sơ hoàn thiện sau khi đồ án được phê duyệt để đóng dấu lưu trữ: 08 bộ bao gồm tất các thành phần trên, kèm theo đĩa CD lưu trữ;

6.6. Các yêu cầu khác về hồ sơ:

- Thuyết minh đồ án phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của thuyết minh liên quan.

- Bản vẽ minh họa trong thuyết minh và trong Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được in màu thu nhỏ theo khổ giấy A3;

- Bản vẽ phục vụ thẩm định, trình duyệt in màu theo khổ giấy A0;

- Bản vẽ đóng dấu thẩm định sau khi đồ án được phê duyệt in màu đúng tỷ lệ quy định;

- Đĩa CD lưu trữ toàn bộ file mềm thành phần hồ sơ trên (*lưu ý: Nội dung hồ sơ trong đĩa CD phải trùng khớp với nội dung trình và nội dung hồ sơ được duyệt*).

7. Kinh phí thực hiện:

- Tổng chi phí lập và quản lý lập quy hoạch (làm tròn): 1.874.032.000 VNĐ. Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bảy mươi tư triệu, không trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn. Trong đó:

+ Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch:	66.495.000 VNĐ
+ Chi phí lập đồ án quy hoạch:	852.500.000 VNĐ
+ Chi phí thẩm định nhiệm vụ và đồ án:	69.440.000 VNĐ
+ Chi phí khảo sát địa hình:	746.272.000 VNĐ
+ Chi phí tư vấn đấu thầu:	44.000.000 VNĐ
+ Chi phí khác:	95.325.000 VNĐ

(nội dung chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Dự toán kinh phí được tính toán trên cơ sở áp dụng tiêu chuẩn quy phạm, khối lượng dự kiến thực hiện, các chế độ chính sách hiện hành. Khi thanh quyết toán căn cứ vào khối lượng thực tế thực hiện để nghiệm thu, thanh quyết toán.

8. Nguồn vốn: Ngân sách huyện.

9. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Thanh Hoá;

- Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn;

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Thanh Hoá;

- Đơn vị tư vấn: Lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật;

- Thời gian thực hiện: Không quá 09 tháng kể từ khi nhiệm vụ được phê duyệt (*quá thời hạn trên phải báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định làm cơ sở để triển khai*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

H3.(2016)QDPĐ_NV QHC Thị trấn.doc

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01:**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG MỞ RỘNG THỊ TRẤN TRIỆU SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2030**

Quy mô: 20.000 người

Tỷ lệ 1/ 5,000

(Kèm theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. NỘI DUNG:

- Lập nhiệm vụ quy hoạch
- Lập đồ án quy hoạch chung đủ điều kiện trình cấp có thẩm quyền xét duyệt đồ án

II. CĂN CỨ ĐỂ LẬP DỰ TOÁN :

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị

Căn cứ định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/QĐ-BXD ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; (Giá gốc áp dụng theo Bảng 8 - Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chung) - Nội suy định mức chi phí lập quy hoạch chung xây dựng đô thị loại IV từ 10.000 dân đến 30.000 dân. Chi lập đồ án quy hoạch điều chỉnh vượt quá 30% quy mô diện tích được tính bằng 100% chi phí lập QH mới có giá trị: (830.000.000VNĐ) Nội suy định mức theo Bảng 12 - Định mức chi phí cho một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án quy hoạch: (áp dụng định mức cho mức chi phí lập đồ án quy hoạch từ (700 đến 1.000) triệu đồng.

- Căn cứ thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 06/06/2011 của Bộ Xây dựng về việc quy định kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ phục vụ QH và thiết kế xây dựng.

- Đơn giá khảo sát xây dựng tỉnh Thanh Hoá công bố kèm theo văn bản số 3595/UBND-CN ngày 01/01/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

III. DỰ TOÁN CHI TIẾT

Quy mô 20.000 người

- Áp dụng bảng số 8 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2013/TT-BXD : Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị:

Công thức nội suy:

$$G_x = \left\{ \frac{G_b - G_a}{Q_b - Q_a} \times (Q_x - Q_a) \right\} + G_a$$

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Giá QH (tr.đồng)	Định mức cho các công việc liên quan (%)		
				Nhiệm vụ	Thẩm định	Quản lý
1	Giá trị cần tính	Gx	775.000	7.800	7.400	7.000
2	Giá trị của quy mô cần dưới (Tr.đồng/km2)	Gb	665	8.000	7.600	7.200
3	Giá trị của quy mô cần trên (Tr.đồng/km2)	Ga	885	7.200	6.800	6.400
4	Quy mô cần trên	Qb	10,000 ng	700.0 tr.đ	700.0 tr.đ	700.0 tr.đ
5	Quy mô cần dưới	Qa	30,000 ng	1,000.0 tr.đ	1,000.0 tr.đ	1,000.0 tr.đ
6	Quy mô cần tính	Qx	20,000 ng	775.0 tr.đ	775.0 tr.đ	775.0 tr.đ

Giá gốc áp dụng: 775,000,000 đồng

TT	Hạng mục công việc	Giá gốc tương đương ứng với quy mô	Tỷ lệ áp dụng	Giá trị dự toán	Thuế VAT 10%	Thành tiền (đ)
1	2	3	4	5=(3*4)	6=5*10%	7=5+6
1	Chi phí trực tiếp					
a	Chi phí thiết kế qui hoạch	775,000,000	100.00%	775,000,000	77,500,000	852,500,000
b	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	775,000,000	7.800%	60,450,000	6,045,000	66,495,000
	Cộng (1)				83,545,000	918,995,000
2	Chi phí thẩm định NVQH	60,450,000	20%			12,090,000
3	Chi phí xin ý kiến cộng đồng	775,000,000	2%			15,500,000
4	Chi phí thẩm định đồ án QHXD	775,000,000	7.400%			57,350,000
5	Chi phí quản lý lập QHXD	775,000,000	7.000%			54,250,000
6	Chi phí công bố quy hoạch (Không bao gồm pano quảng cáo)	775,000,000	3.00%	23,250,000	2,325,000	25,575,000
	Cộng (2-6)					164,765,000
	Tổng giá trị dự toán làm tròn					1,083,760,000

Bảng chữ: Một tỷ tám mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn

PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI TIẾT KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/5000
PHỤC VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG MỞ RỘNG THỊ TRẤN TRIỆU SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN ĐEN NĂM 2030
(kèm theo Quyết định số 4932/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Cơ sở lập dự toán

- Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
- Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT ngày 27/02/2007 của Bộ tài nguyên môi trường về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP, 20/2010/TTLT-BKH-BTC
- Thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 09/06/2011 của Bộ Xây dựng v/v quy định kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ QH và thiết kế XD
- Đơn giá khảo sát xây dựng tỉnh Thanh Hóa (Công bố kèm theo quyết định số 8295/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa)
- Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v Công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

II. Dự toán chi tiết

Mô hiệu		Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp địa hình	Đơn giá (đ/đơn vị)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
Nội dung công việc										
CK.01103	Tam giác hạng IV	Điểm	12	III	275,570	11,857,871	265,167	826,710	35,573,613	795,501
CK.04200	Đường chuyền cấp I	Điểm	12	III	139,782	4,789,064	25,990	1,677,384	57,468,768	311,880
CK.04203	Cấp địa hình III	Điểm	25							
CK.04302	Đường chuyền cấp II	Điểm	10	II	20,236	1,368,304	10,972	202,360	13,683,040	109,720
CK.04303	Cấp địa hình II	Điểm	15	III	20,236	1,726,584	13,357	303,540	25,898,760	200,355
CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật	Km	20	III	1,465	768,771	3,873	29,300	15,375,420	77,460
CM.05102	Đo vẽ mới bản đồ tỷ lệ 1/5000 đường đồng mức 2m	Ha	887							
CM.05103	Cấp địa hình II	100 Ha	5.43	II	41,204	13,683,040	167,357	223,738	74,298,907	908,749
CM.05103	Cấp địa hình III	100 Ha	0.51	III	50,245	17,103,800	190,182	25,625	8,722,938	96,993
CM.05104	Cấp địa hình IV	100 Ha	2.93	IV	53,205	23,945,320	282,215	155,891	70,159,788	826,890
Cộng								3,444,547	301,181,234	3,327,547

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH KHẢO SÁT

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính giá thành	Giá trị	Ký hiệu
1	Chi phí vật liệu	NC = NCG + CLNC	3,444,547	VL
2	Chi phí nhân công		337,280,791	NC
	Chi phí nhân công theo giá gốc		301,181,234	NCG
	Chênh lệch chi phí nhân công theo QĐ số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016		36,099,557	CLNC
3	Chi phí máy		3,327,547	M
I	Chi phí trực tiếp	T = VL + NC + M	344,052,886	T
II	Chi phí chung	P = NC x 65%	219,232,514	P
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	TN = (T + P) x 6%	33,797,124	TN
IV	GIÁ THÀNH KHẢO SÁT XÂY DỰNG	Gks = T + P + TN	597,082,524	Gks
4	Chi phí lập phương án, báo cáo kỹ thuật	Cpa = 5% x Gks	29,854,126	Cpa
5	Chỗ ở tạm thời	Cot = 5% x Gks	29,854,126	Cot
6	Chi phí vận chuyển quân và thiết bị	Cvcq = 2ca x 2.000.000 đ/1ca	4,000,000	Cvcq
7	Chi phí mua số liệu, tìm điểm tọa độ, độ cao nhà nước	Ctd = 4 x 500.000 đ/1 điểm	2,000,000	Ctd
V	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	G = Gks + Cpa + Cot + Cvcq + Ctd	662,790,776	G
8	Thuế giá trị gia tăng	VAT = G x 10%	66,279,078	VAT
VI	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ	Gdt = Gks + VAT	729,069,854	Gdt
9	Chi phí kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu	KT = 5% chi phí trực tiếp	17,202,644	KT
VII	TỔNG CỘNG	Gdt + KT + Gtt + Gkt + DA + Gdt	746,272,498	
	TỔNG CỘNG (ĐÀ LAM TRÒN)		746,272,000	

Số tiền (Bằng chữ): Bảy trăm năm mươi chín triệu, một trăm ba mươi tám nghìn đồng.